

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 195/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 13 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng
Khu công nghiệp Nhân Cơ 2, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quy hoạch, ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Xây dựng, ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị, ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP, ngày 06/5/2015 của Chính phủ, quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;
Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD, ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD, ngày 3/4/ 2008 của Bộ Xây dựng, về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2253/TTr-SXD, ngày 19/12/2018 và Kết quả thẩm định số 05/KQTĐ-SXD ngày 18/12/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Nhân Cơ 2, tỉnh Đắk Nông, với các nội dung như sau:

1. Tính chất, mục tiêu quy hoạch

1.1. Tính chất quy hoạch

- Là khu công nghiệp liên kết các ngành kinh tế trong chuỗi sản xuất bôxít - alumina - nhôm theo hướng hiệu quả, ổn định và bền vững.

- Khu công nghiệp đa ngành nghề, đa quy mô, hiện đại và thân thiện với môi trường.

- Là một mắt xích trong việc hình thành trung tâm công nghệ bôxít - nhôm của Việt Nam.

1.2. Mục tiêu quy hoạch

- Hình thành các ngành công nghiệp, các ngành kinh tế có liên quan, hỗ trợ phát triển công nghiệp sau nhôm một cách bền vững, tạo ra sản phẩm công nghiệp có giá trị kinh tế cao, từng bước hình thành ngành công nghiệp mũi nhọn mang tầm chiến lược của tỉnh Đắk Nông nói riêng và của cả nước nói chung.

- Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để hội nhập sâu vào công nghiệp toàn cầu, thu hút đầu tư nước ngoài nhằm tăng trưởng bền vững; khuyến khích ứng dụng, sử dụng dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp có lợi thế lớn là công nghiệp chế biến sâu Alumina-nhôm-sắt xộp để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu của tỉnh. Phát triển công nghiệp điện phân nhôm, sắt xộp và công nghiệp sản xuất các sản phẩm sau nhôm, kéo dài chuỗi giá trị bắt đầu từ bô xít. Phần đầu 15 - 20 năm tới xây dựng Đắk Nông thành trung tâm công nghiệp sản xuất và luyện kim màu lớn của đất nước.

- Di dời một số cơ sở công nghiệp trong đô thị Gia Nghĩa và vùng lân cận, đặc biệt là các cơ sở công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm môi trường ở các khu đô thị, khu dân cư ra các khu công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ môi trường sinh thái, khống chế tình trạng ô nhiễm môi trường do các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ra.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng, quản lý đất đai, lập quy hoạch chi tiết, lập dự án và kêu gọi đầu tư xây dựng.

2. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch

- Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 thuộc địa phận xã Nhân Cơ, huyện Đắk RLấp với quy mô 400,35ha.

- Ranh giới quy hoạch cụ thể như sau:

+ Phía Bắc: Giáp suối và đất nông nghiệp.

+ Phía Nam: Giáp suối và đất nông nghiệp.

+ Phía Đông: Giáp đất nông nghiệp.

+ Phía Tây: Giáp Khu công nghiệp Nhân Cơ và đường Hồ Chí Minh.

- Quy mô lao động dự kiến: 17.600 lao động;

- Tỷ lệ lập quy hoạch 1/2000.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

3.1. Tiêu chuẩn sử dụng đất

- Cơ cấu sử dụng đất

+ Đất xây dựng nhà máy, kho tàng:	55-65%
+ Đất giao thông:	10-15%
+ Đất Trung tâm điều hành & Dịch vụ công cộng:	1-2%
+ Đất khu kỹ thuật, đầu mối hạ tầng kỹ thuật:	5-8%
+ Đất cây xanh:	10-15%
- Mật độ xây dựng	
+ Khu xây dựng nhà máy xí nghiệp:	40-70%.
+ Khu trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng:	30-40%.
+ Khu kỹ thuật, đầu mối hạ tầng kỹ thuật:	40-60%.
+ Đất cây xanh:	≤ 5%.
- Tầng cao trung bình	
+ Khu xây dựng nhà máy xí nghiệp:	1 ÷ 3 tầng
+ Khu trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng:	2 ÷ 5 tầng
+ Khu kỹ thuật đầu mối hạ tầng kỹ thuật:	1 ÷ 2 tầng
+ Đất cây xanh:	1 tầng
- Hệ số sử dụng đất:	
+ Khu xây dựng nhà máy xí nghiệp:	0,7 ÷ 2,1.
+ Khu trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng:	1 ÷ 3.
+ Khu kỹ thuật đầu mối hạ tầng kỹ thuật:	0,4 ÷ 1.
+ Đất cây xanh:	≤ 0,05.

3.2. Tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật

- Tiêu chuẩn cấp điện	
+ Cấp điện khu nhà máy xí nghiệp:	300 ÷ 500kW/ha
+ Cấp điện khu trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng:	100kW/ha
+ Cấp điện khu kỹ thuật:	500kW/ha
+ Cấp điện chiếu sáng:	4kW/km
- Tiêu chuẩn cấp nước	
+ Nước cho nhu cầu sản xuất:	40 ÷ 60 m ³ /ha.ngày.
+ Nước cho nhu cầu sinh hoạt:	20 m ³ /ha.ngày.
- Thoát nước bảo vệ sinh môi trường	
+ Nước thải sản xuất:	20 - 50m ³ ngày/ha đất xây dựng nhà máy.
+ Chất thải rắn công nghiệp:	0,5 tấn/ngày/ha đất xây dựng nhà máy.

4. Quy hoạch sử dụng đất

4.1. Cơ cấu phân khu chức năng

Phân thành 4 phân khu chức năng chính, trong đó bao gồm các chức năng: Nhà máy xí nghiệp, kho tàng, trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng, cây xanh cảnh quan và cách ly, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, khu ở chuyên gia và công nhân, đường giao thông.

- Phân khu 1: Quy hoạch ngành công nghiệp hỗ trợ, diện tích: 97,24 ha
- Phân khu 2: Quy hoạch ngành công nghiệp hỗ trợ, diện tích: 92,93ha
- Phân khu 3: Quy hoạch ngành công nghiệp địa phương, diện tích: 101,82ha

- Phân khu 4: Quy hoạch ngành công nghiệp khác, diện tích: 97,08ha
- Đất giao thông chính: 11,28ha

4.2. Quy hoạch sử dụng đất toàn khu

Bảng: Tổng hợp sử dụng đất toàn khu

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất khu công nghiệp	215,63	53,86
2	Đất công cộng khu công nghiệp	6,27	1,57
3	Đất ở (chuyên gia và công nhân)	7,59	1,9
4	Đất cây xanh	107,69	26,89
4.1	Đất cây xanh công viên	12,87	
4.2	Đất cây xanh mặt nước	41,35	
4.3	Đất cây xanh cảnh quan	47,03	
4.4	Đất cây xanh cách ly	6,44	
5	Đất giao thông, kho tàng, đầu mối khu công nghiệp	63,17	15,78
	Tổng	400,35	100

4.3. Quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng

4.3.1. Khu trung tâm điều hành và công trình công cộng

- Được tổ chức theo mô hình phân tán để đảm bảo bán kính phục vụ cho các khu công nghiệp.

- Các chỉ tiêu kỹ thuật: Quy mô 6,27ha; Mật độ xây dựng: 30-40%; Tầng cao: 2-5 tầng.

4.3.2. Khu nhà máy, xí nghiệp

- Tổng diện tích 215,63ha chiếm 53,86% diện tích toàn khu. Được phân thành 4 phân khu riêng biệt phù hợp với loại hình sản xuất: Ngành sản xuất phụ trợ, ngành sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương và ngành sản xuất khác.

- Hệ thống các nhà máy xí nghiệp: Xây dựng hiện đại với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Các công trình được xây dựng với tầng cao từ 1-3 tầng (chiều cao $\leq 13\text{m}$). Các lô quy hoạch được phân theo các mô đun nhà máy vừa và nhỏ với quy mô từ 2-5ha/nhà máy

4.3.3. Khu kho tàng, tập kết hàng hóa

Có tổng diện tích 10,02 ha chiếm 2,5% diện tích toàn khu. Được quy hoạch tại các vị trí đầu mối giao thông đối ngoại để thuận tiện cho việc lưu kho và vận chuyển hàng hóa. Bố trí thành 02 khu:

- Khu phía Bắc: Có diện tích 6,35ha bố trí tại đầu mối giao thông phía Bắc giáp với khu vực cổng vào Khu công nghiệp, thuận tiện cho lưu thông kết nối với QL14.

- Khu phía Nam: Có diện tích 3,67 ha bố trí gần với trục dọc kết nối với đường Vành đai 2 của đô thị Gia Nghĩa.

4.3.4. Khu nhà ở

- Khu nhà ở chuyên gia:

+ Có tổng diện tích 2,92ha chiếm 0,73% tổng diện tích toàn khu.

+ Các chỉ tiêu kỹ thuật: Mật độ xây dựng: 40-50%; Tầng cao: 2-5 tầng.

- Khu nhà ở công nhân:

+ Có tổng diện tích 4,67ha chiếm 1,16% tổng diện tích toàn khu.

+ Các chỉ tiêu kỹ thuật: Mật độ xây dựng: 50-55%; Tầng cao: 2-5 tầng.

4.3.5. Khu cây xanh, mặt nước

Hệ thống cây xanh bao gồm cây xanh công viên, cây xanh vườn hoa, cây xanh cảnh quan và cây xanh cách ly. Tổng diện tích cây xanh mặt nước là 107,69ha. Cây xanh tổ chức trong khu vực được phân thành 3 loại:

- Cây xanh công viên, thể dục thể thao: Được tổ chức gần với các công trình công cộng, dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu vui chơi giải trí, thể dục thể thao cho cán bộ và công nhân làm việc trong các nhà máy đồng thời tạo bộ mặt cảnh quan cho từng khu vực theo các phân khu. Quy mô: 12,87ha.

- Cây xanh cảnh quan mặt nước: Quy mô: 88,38ha.

- Cây xanh cách ly đảm bảo các hành lang an toàn về hạ tầng kỹ thuật: đường điện 500KV, đường cao tốc và cách ly khu công nghiệp với các khu vực phụ cận. Quy mô: 6,44ha. Trong giải cây xanh cách ly này có thể bố trí bãi đỗ xe, trạm bơm, trạm xử lý nước thải.... với tỷ lệ diện tích tối đa là 40% diện tích khu cây xanh cách ly.

4.3.6. Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật

Bố trí tại phía Đông Bắc khu đất các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật như trạm bơm, trạm xử lý nước thải với quy mô: 2,82ha; Trạm điện được bố trí tại phía Bắc với quy mô: 2,46ha

5. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan

- Phát triển khu vực dựa vào cảnh quan thiên nhiên hiện có, bao gồm hệ thống đồi núi mặt nước hiện có, tạo sự kết nối không gian xanh giữa khu vực. Cấu trúc không gian được tổ chức dựa theo địa hình tự nhiên tạo thành các vùng cảnh quan đặc trưng. Không gian được xác lập chủ yếu là công trình thấp tầng và trung tầng; Một số công trình điểm nhấn ở các trục giao thông lớn.

- Tổ chức thành các cụm không gian chức năng phù hợp với nhu cầu khai thác và điều kiện cảnh quan tự nhiên.

- Mạng giao thông liên kết chính và nhánh phù hợp với điều kiện địa hình, đảm bảo liên kết giữa các khu chức năng và đầu nối hợp lý với các trục đường giao thông đối ngoại.

- Các khu chức năng được quy hoạch theo hướng mở, gắn kết với không gian cảnh quan xung quanh và đón các hướng nhìn từ các trục giao thông chính theo cả 2 chiều bằng hệ thống các vườn hoa cây xanh và quảng trường.

- Tầng cao công trình được khống chế ở mức thấp, chỉ cụm công trình dịch vụ ở khu vực trung tâm được phép có tầng cao ở mức trung bình thấp để đảm bảo không phá vỡ không gian cảnh quan chung.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

6.1. Giao thông

6.1.1. Giao thông đối ngoại

- Tuyến đường cao tốc Hồ Chí Minh: theo quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ giới đường đỏ 22,5m, chỉ giới xây dựng 122,5m.

- Tuyến đường Quốc lộ 14: theo quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ giới đường đỏ 21,6m (đoạn ngoài đô thị), chỉ giới xây dựng 61,6m.

- Tuyến đường sắt Đắc Nông - Chơn Thành: theo quy hoạch đã được phê duyệt xây dựng theo khổ đường 1435mm, cấp III, chỉ giới xây dựng 22m.

6.1.2. Giao thông đối nội

a) Đường chính khu vực

- Trục Bắc Nam kết nối Khu công nghiệp với QL14 gồm: Đường số 1, có lộ giới là 28m, trong đó (Kí hiệu mặt cắt 2-2): $B_{\text{mặt}}=7,5\text{m}\times 2$; $B_{\text{đãi phân cách}}=3,0\text{m}$; $B_{\text{via hè}}=5,0\text{m}\times 2$.

- Trục Đông Tây là sự kết nối của Đường số 2 và Đường số 3:

+ Đường số 2 có lộ giới là 40m, trong đó (Kí hiệu mặt cắt 1-1): $B_{\text{mặt}}=11,5\text{m}\times 2$; $B_{\text{đãi phân cách}}=5\text{m}$; $B_{\text{via hè}}=6\text{m}\times 2$.

+ Đường số 3 có lộ giới là 25m, trong đó (Kí hiệu mặt cắt 3-3): $B_{\text{mặt}}=15\text{m}$; $B_{\text{via hè}}=5\text{m}\times 2$.

b) Đường liên khu vực bao gồm các tuyến đường: Đường số 4, 5, 6, 7, 9 và số 12

- Đường số 4, Đường số 9, Đường số 12 có lộ giới là 25m, trong đó (Kí hiệu mặt cắt 3-3): $B_{\text{mặt}}=15\text{m}$; $B_{\text{via hè}}=5\text{m}\times 2$.

- Đường số 5, Đường số 6, Đường số 7 có lộ giới là 17,5m, trong đó (Kí hiệu mặt cắt 4 - 4): $B_{\text{mặt}}=7,5\text{m}$; $B_{\text{via hè}}=5\text{m}\times 2$.

c) Đường khu vực bao gồm các tuyến đường kết nối các khu chức năng trong khu công nghiệp: Đường số 8, 10, 11, 13 và số 14 có lộ giới là 17,5m, trong đó (Kí hiệu mặt cắt 4 - 4): $B_{\text{mặt}}=7,5\text{m}$; $B_{\text{via hè}}=5\text{m}\times 2$.

d) Giao thông tỉnh

- Bãi đỗ xe: Xây dựng các bến bãi chứa hàng hóa kết hợp với bãi đỗ xe phục vụ khu công cộng, diện tích mỗi bãi từ 1000-2000m².

- Nút giao thông: Xây dựng đường ngầm qua đường cao tốc Hồ Chí Minh kết nối với khu công nghiệp Nhân Cơ.

- Cầu: Xây dựng 1 cầu kết nối giữa khu trung tâm và khu nhà máy phía Nam dự án.

c) Cầu đường bộ:

- Gồm các cây cầu nhỏ trên tuyến đường vành đai bao quanh hồ.

- Cầu nối từ đường vành đai bao quanh hồ với đảo: sử dụng kết cấu cầu bê tông với kiểu dáng cầu vòm đi bộ cảnh quan, phù hợp với cảnh quan. Bề rộng cầu từ 3÷5m.

6.2. Chuẩn bị kỹ thuật

6.2.1. San nền

- Đối với khu vực đất sản xuất công nghiệp: san nền giạt cấp trên cơ sở nền tự nhiên và đấu nối với các tuyến đường đối ngoại.

- San lấp những khu vực có bố trí công trình công cộng và khu ở, phân làm các khu vực hạ nền san giạt cấp và tôn nền san phẳng.

- Khu vực cây xanh cảnh quan không tổ chức san lấp mà chỉ cải tạo lại hướng dốc cho phù hợp và bổ sung lớp đất màu bề mặt. San lấp các công trình xây dựng trong khu vực cho phù hợp với địa hình chung (san lấp cục bộ).

- Cao độ khống chế nền chung khu vực $H = 608,21\text{m} \div 661,49\text{m}$

- Cao độ khống chế nền cho lô đất được xác định bởi cao độ của các nút giao thông cùng mức.

- Khối lượng đào nền: $7.352.984\text{m}^3$

- Khối lượng đắp nền: $12.121.732\text{m}^3$

- Chiều dài tuyến kè suối: 8.065m

6.2.2. Thoát nước mặt

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng hoàn toàn và hoạt động theo chế độ tự chảy. Chia thành 2 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: diện tích 294,15ha, thoát ra suối tự nhiên ở phía Nam.

+ Lưu vực 2: diện tích 106,38ha, thoát ra hồ ở khu vực phía Đông Bắc.

- Mạng lưới thoát nước mưa sử dụng cống tròn bê tông cốt thép, kích thước cống Ø600; Ø800; Ø1.000; Ø1.500mm, được thiết kế đồng bộ. Các tuyến cống chủ yếu đặt trên vỉa hè đảm bảo cảnh quan của khu vực, đồng thời thuận tiện cho công tác vận hành và sửa chữa nạo vét. Tổng chiều dài các tuyến cống $L = 24.522\text{m}$.

- Dọc theo các tuyến cống thoát nước có bố trí ga thu nước mặt đường với khoảng cách trung bình giữa các ga thu là 40 ÷ 60m. Hố thu nước mặt đường xây gạch, được bố trí hai bên đường. Đối với các tuyến đường có dải phân cách bố trí cống thoát nước hai bên đường để đảm bảo thoát nước.

- Các hố ga nằm dưới lòng đường có cấu tạo bằng bê tông cốt thép, trên nắp hố có bố trí cửa thăm, đáy nắp gang đúc sẵn kích thước định hình 900x900mm và có khả năng chịu được tải trọng H30.

6.3. Cấp nước

- Tổng nhu cầu sử dụng nước: $17.216 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.
- Nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước Gia Nghĩa thông qua đường ống dẫn nước thô Ø400 dẫn về Nhà máy nước Nhân Cơ với công suất $18.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.
- Mạng lưới đường ống:
 - + Mạng lưới đường ống truyền dẫn: Các tuyến ống cấp nước chính bố trí trên hè đường, có đường kính Ø300, Ø200. Hoạt động theo nguyên tắc mạng vòng.
 - + Mạng lưới đường ống phân phối: Đường kính ống cấp nước Ø90, Ø110, Ø150. Thiết kế theo nguyên tắc mạng cụt.
- Cấp nước cứu hỏa: Sử dụng hệ thống cấp nước cứu hỏa áp lực thấp, áp lực tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10m. Các họng cứu hỏa được đầu nối vào mạng lưới cấp nước phân phối có đường kính $\Phi \geq 110\text{mm}$ và được bố trí gần ngã ba, ngã tư hoặc trục đường lớn thuận lợi cho công tác phòng cháy, chữa cháy. Khoảng cách giữa các họng cứu hỏa trên mạng lưới khoảng 150m -200m.

6.4. Cấp điện

- Tổng công suất sử dụng điện toàn khu: 88.015kVA.
- Nguồn điện: Xây dựng mới trạm biến áp 110/22kV Nhân cơ công suất 2x40MVA cung cấp điện cho toàn bộ Khu công nghiệp Nhân cơ 2. Vị trí: Tại khu đất hạ tầng kỹ thuật phía Bắc khu công nghiệp.
- Lưới cao áp:
 - + Đường dây 220kV từ trạm 500/220kV Đắc Nông đi Bình Long đoạn chạy qua khu công nghiệp: Đảm bảo hành lang cây xanh cách ly tính từ đường dây ngoài cùng ra mỗi bên $\geq 7\text{m}$.
 - + Xây dựng tuyến 110kV mạch đơn cung cấp điện cho trạm 110kV Nhân Cơ từ trạm 220/110kV Đắc Nông. Chiều dài tuyến: 1,26km.
- Lưới điện trung áp: Xây dựng mới hệ thống lưới điện 22kV đi nổi dọc theo các hệ đường giao thông cung cấp điện cho toàn bộ khu vực. Lưới 22kV được xây dựng mạch vòng kết hợp hình tia, tổng chiều dài toàn bộ tuyến 22kV: 19,34km.
- Lưới chiếu sáng: Toàn bộ các tuyến đường đều được bố trí hệ thống điện chiếu sáng. Các tuyến đường trục chính có mặt cắt $>7,5\text{m}$ bố trí chiếu sáng 2 bên tuyến, các tuyến đường có mặt cắt $\leq 7,5 \text{ m}$ bố trí chiếu sáng 1 bên tuyến. Toàn bộ các đường dây chiếu sáng được bố trí đi nổi theo cột hạ áp.
- Trạm biến áp: Xây dựng mới 42 trạm 22/0,4KV, sử dụng trạm dạng treo hoặc kios.

6.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn

6.5.1. Thoát nước thải

- Tổng lưu lượng nước thải: $10.921 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.
- Đường cống thoát nước thải được thiết kế tách riêng biệt với đường ống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt từ các đối tượng thải được thu bằng hệ thống

cống ngầm đặt trên vỉa hè dọc theo đường phố và các đường kỹ thuật của các lô đất. Các tuyến cống này xả vào các cống chính của khu vực và dẫn nước về trạm xử lý.

- Xây dựng 2 mạng thoát nước thải:
 - + Mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt: thu gom nước thải khu ở, khu dịch vụ thương mại, khu nhà ở chuyên gia.
 - + Mạng lưới thoát nước công nghiệp: thu gom nước thải các khu công nghiệp trong khu vực.
 - + Xây dựng 2 trạm xử lý nước thải sinh hoạt và 7 trạm xử lý nước thải công nghiệp phân tán.

6.5.2. Quản lý chất thải rắn

- Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh: 38,01 tấn/ngày.
- Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp toàn khu vực sẽ được vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn tập trung của thị xã Gia Nghĩa tại thôn Đồng Tiến, xã Đắk Nia.
- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn tập trung của thị xã.
- Chất thải rắn công nghiệp được tập trung về khu tập trung chất thải rắn công nghiệp tại phía Tây Nam khu vực, diện tích 1.8 ha.

6.6. Thông tin liên lạc

- Tổng nhu cầu thuê bao: 24.732 lines.
- Sử dụng tuyến cáp quang từ Host thị xã Gia Nghĩa đến khu vực dung lượng 18FO. Tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành TC30-05-2002.
- Mạng cáp chính: Xây dựng mới các tuyến cáp tín hiệu chính tới các khu đất, từ đó phối cáp cho các mạng cáp thuê bao.

7. Đánh giá môi trường chiến lược, phân kỳ đầu tư.

Các biện pháp phòng cháy chữa cháy, đánh giá môi trường chiến lược và phân kỳ đầu tư theo nội dung thuyết minh đề án.

Điều 2.

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Đề án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nhân Cơ 2, tỉnh Đắk Nông được UBND tỉnh phê duyệt, giao cho Sở Xây dựng chủ trì công bố quy hoạch và ban hành điều lệ quản lý quy hoạch để tổ chức, cá nhân biết, giám sát trong quá trình thực hiện, đảm bảo đạt hiệu quả cao.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác và pháp lý tại Tờ trình số 2253/TTr-SXD, ngày 19/12/2018 và Kết quả thẩm định số 05/KQTĐ-SXD ngày 18/12/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Công Thương, Giao thông Vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông; Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa, Chủ tịch UBND huyện Đắk R'lấp; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PTC UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CTTĐT, CNXD(Tr).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Hải